

BIỂU III- 01. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+ĐP		NSTW	NST	NSH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG		256.445	171.644	84.096	0	0	84.096	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP (theo tiêu chí, định mức NQ 16/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)		44.716,9	36.776,9	9.796,0		0,0	9.796,0	
I	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		36.716,9	28.776,9	6.830,0	0,0	0,0	6.830,0	
II	Dự án chuyển tiếp		0,0	0,0	0,0				
III	Dự án khởi công mới		8.000,0	8.000,0	2.966,0	0,0	0,0	2.966,0	
B	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		201.728,4	124.866,9	64.300,0	0,0	0,0	64.300,0	
I	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		106.726,2	63.864,7	21.815,0	0,0	0,0	21.815,0	
II	Dự án chuyển tiếp		44.000,0	14.000,0	6.000,0			6.000	
III	Dự án khởi công mới		14.800,0	10.800,0	7.400,0	0,0	0,0	7.400,0	
IV	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên		13.417,2	13.417,2	6.300,0			6.300,0	
V	Đối ứng các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025		14.485,0	14.485,0	14.485,0			14.485,0	
VI	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030		2.000,0	2.000,0	2.000,0			2.000,0	
VII	Trích nộp 10% Quỹ Phát triển đất		6.300,0	6.300,0	6.300,0		0,0	6.300,0	
C	NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI CỦA HUYỆN		10.000,0	10.000,0	10.000,0		0,0	10.000,0	
D	NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI CỦA TỈNH		0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		321.465	309.105	79.835	61.603	0,0	18.232	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		139.363	132.924	23.118	14.016		9.102	
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI		182.101	176.181	56.717	47.587		9.130	

BIỂU III- 02. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Khối lượng thực hiện	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ					247.909,287	176.169,387	119.740,253	82.917,888	84.096,000	84.096,000	0	0		
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP (theo tiêu chí, định mức NQ 16/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)					45.716,929	37.776,929	33.996,933	21.283,870	9.796,000	9.796,000	0	0		
I	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024					36.716,929	28.776,929	33.996,933	21.283,870	6.830,000	6.830,000	0	0		
a	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT					3.995,929	3.995,929	3.034,000	1.500,000	1.534,000	1.534,000	0	0		
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn năm 2023,2024	Các xã, TT		2023-2024		3.995,929	3.995,929	3.034,000	1.500,000	1.534,000	1.534,000			Phòng KT&HT huyện	
b	Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị					14.721,000	10.221,000	13.148,220	7.283,870	3.296,000	3.296,000	0	0		
2	Trụ Sở UBND xã Quan Sơn	Quan Sơn		2021		3.721,000	3.721,000	3.653,138	3.590,870	62,268	62,268			Ban QLDA ĐTXD huyện	
3	Trụ sở UBND xã Hữu Kiên	Hữu Kiên		2024		4.500,000	2.000,000	4.500,000	1.000,000	1.558,732	1.558,732			Ban QLDA ĐTXD huyện	
4	Trụ sở UBND xã Bằng Hữu	Bằng Hữu		2023		4.500,000	4.500,000	2.996,082	1.579,000	875,000	875,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Nhân Lý	Nhân Lý		2023		2.000,000		1.999,000	1.114,000	800,000	800,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
c	Công trình Văn hóa - Giáo dục					18.000,000	14.560,000	17.814,713	12.500,000	2.000,000	2.000,000	0	0		
6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non Bình Minh, thị trấn Đồng Mô	Đồng Mô		2022		6.000,000	6.000,000	5.814,713	4.500,000	1.000,000	1.000,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
7	Trường TH xã Chi Lăng	Chi Lăng		2022-2023		12.000,000	8.560,000	12.000,000	8.000,000	1.000,000	1.000,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
II	Dự án chuyển tiếp					0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0	0		
III	Dự án khởi công mới					9.000,000	9.000,000	0,000	0,000	2.966,000	2.966,000	0	0		
a	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT					3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	1.466,000	1.466,000	0,00	0,00		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Khối lượng thực hiện	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn năm 2025	Các xã, TT		2025	Số 5293/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	3.000,000	3.000,000			1.466,000	1.466,000			Phòng KT&HT huyện	
b	Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị					6.000,000	6.000,000	0,000	0,000	1.500,000	1.500,000	0	0		
2	Trụ sở UBND xã Bắc Thủy	Bắc Thủy		2025	Số 5281/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.000,000	6.000,000		0,000	1.500,000	1.500,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
B	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT					192.192,358	128.392,458	85.743,320	61.634,018	64.300,000	64.300,000	0	0		
I	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024					96.060,197	62.260,297	85.743,320	53.845,759	21.555,000	21.555,000	0	0		Nguồn thu SDD tỉnh giao
a	Dự án khu dân cư tập trung					41.180,000	31.496,000	35.262,975	21.636,272	8.920,000	8.920,000	0	0		
1	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng (Giai đoạn 2)	TT Chi Lăng		2018-2020		41.180,000	31.496,000	35.262,975	21.636,272	8.920,000	8.920,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
b	Công trình Giao thông					9.695,100	8.215,025	7.095,111	7.420,250	2.274,861	2.274,861	0	0		
2	Đường liên thôn Làng Bu 1 - Co Lái - Bắc Phiêng, xã Lâm Sơn	Lâm Sơn		2019		4.615,100	4.615,025	4.615,111	4.120,250	494,861	494,861			Ban QLDA ĐTXD huyện	
3	Cung cấp cổng hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn	Các xã, TT		2022		600,000	600,000		400,000	200,000	200,000			Phòng KT&HT huyện	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 89	Bằng Mạc, Bằng Hữu		2024		2.000,000	2.000,000		1.000,000	1.000,000	1.000,000			Phòng KT&HT huyện	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thôn Ga, đoạn từ Quốc lộ 1 đến Ga Chi Lăng xã Chi Lăng	xã Chi Lăng		2022-2023		2.480,000	1.000,000	2.480,000	1.900,000	580,000	580,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
c	Công trình Văn hóa - Giáo dục					27.219,329	12.228,000	25.419,466	15.889,237	7.246,912	7.246,912	0	0		
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học 1 thị trấn Chi Lăng	TT Chi Lăng		2019		4.587,000	2.500,000	3.587,237	3.087,237	500,000	500,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS thị trấn Chi Lăng	TT Chi Lăng		2020		6.942,927		6.863,525	3.200,000	3.204,000	3.204,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
7	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Vân Thủy	Vân Thủy		2020		1.629,000	800,000	1.629,000	1.000,000	329,000	329,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
8	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	Hữu Kiên		2021		1.456,000	600,000	1.375,962	600,000	100,000	100,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	
9	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Hòa Bình	Hòa Bình		2021		1.866,402	800,000	1.866,402	1.500,000	266,000	266,000			Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Khối lượng thực hiện	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Thanh toán nợ XDCB	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước
10	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường tiểu học xã Bằng Mạc	Bằng Mạc		2021-2022		4.028,000	4.028,000	3.939,428	2.500,000	1.000,000	1.000,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
11	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non Gia Lộc	Gia Lộc		2022-2023		4.000,000	2.000,000	3.447,912	1.800,000	1.347,912	1.347,912			Ban QLDA ĐTXD huyện			
12	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử Nhà trưng bày Chiến thắng Chi Lăng	xã Chi Lăng		2022-2023		2.710,000	1.500,000	2.710,000	2.202,000	500,000	500,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
d	Công trình Y tế					0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,0	0,0				
d	Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị					13.499,768	8.321,272	13.499,768	5.300,000	2.620,631	2.620,631	0,000	0,000				
13	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Chi Lăng	TT Đồng Mô		2019		6.199,768	1.221,272	6.199,768	500,000	720,631	720,631			Ban QLDA ĐTXD huyện			
14	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, phòng làm việc công an xã Quan Sơn	Quan Sơn		2020		300,000	100,000	300,000	100,000	100,000	100,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
15	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND huyện	Đồng Mô		2022-2023		7.000,000	7.000,000	7.000,000	4.700,000	1.800,000	1.800,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
e	Công trình thương mại - dịch vụ					4.466,000	2.000,000	4.466,000	3.600,000	492,596	492,596	0,0	0,0				
16	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng. Hạng mục: Nhà chợ nông sản			2019		4.466,000	2.000,000	4.466,000	3.600,000	492,596	492,596			Ban QLDA ĐTXD huyện			
II	Dự án chuyển tiếp					44.000,000	14.000,000	0,000	2.200,000	6.000,000	6.000,000	0	0		Nguồn thu SDD tỉnh giao		
a	Hỗ trợ công tác GPMB các dự án					4.000,000	4.000,000	0,000	2.000,000	1.000,000	1.000,000	0	0				
1	Hỗ trợ kinh phí GPMB dự ánTrụ sở công an cấp xã, thị trấn.	Các xã, TT		2022-2025		4.000,000	4.000,000		2.000,000	1.000,000	1.000,000			Trung tâm PTQĐ huyện			
b	Dự án khu dân cư tập trung					40.000,000	10.000,000	0,000	200,000	5.000,000	5.000,000	0	0				
2	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội	Đồng Mô		2024-2025		40.000,000	10.000,000		200,000	5.000,000	5.000,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
III	Dự án khởi công mới					15.800,000	15.800,000	0,000	3.000,000	7.400,000	7.400,000	0,000	0,000				
a	Công trình Giao thông					6.000,000	6.000,000	0,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	0	0				
1	Hỗ trợ xi măng GTNT cho các xã, thị trấn	Các xã, TT		2025	Số 5294/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	4.000,000	4.000,000		2.000,000	2.000,000	2.000,000			Phòng KT&HT huyện			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Khối lượng thực hiện	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Thanh toán nợ XDCB	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 88	Vạn Linh, Y Tịch		2025	Số 5235/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	2.000,000	2.000,000		1.000,000	1.000,000	1.000,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
b	Công trình trụ sở cơ quan, đơn vị					5.800,000	5.800,000	0,000	0,000	2.400,000	2.400,000	-	-				
3	Xây dựng bộ phận một cửa và Hội trường UBND thị trấn Chi Lăng	TT Chi Lăng		2025	Số 5236/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	5.000,000	5.000,000		0,000	2.000,000	2.000,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
4	Bộ phận 1 cửa UBND thị trấn Đồng Mỏ	Đồng Mỏ		2025	Số 5293/QĐ-UBND ngày 16/12/2025	800,000	800,000		0,000	400,000	400,000			UBND TT Đồng Mỏ			
c	Hỗ trợ chương trình, đề án, dự án khác					4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	2.000,000	2.000,000	0,0	0,0				
5	Dự án xây dựng khu vực phòng thủ huyện	Các xã, TT		2025	Số 5237/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	4.000,000	4.000,000		0,000	2.000,000	2.000,000			Ban QLDA ĐTXD huyện			
IV	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	Các xã, TT		2025		13.417,161	13.417,161	0,000	2.588,259	6.430,000	6.430,000						
a	Thanh toán khối lượng hoàn thành					5.417,161	5.417,161	0,000	2.588,259	2.145,760	2.145,760	0,000	0				
1	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Trên địa bàn huyện Chi Lăng		2024		1.380,783	1.380,783		873,919	133,130	133,130			Phòng TN&MT huyện			
2	Kiểm kê đất đai đất năm 2024 trên địa bàn huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Trên địa bàn huyện Chi Lăng		2024		2.483,484	2.483,484		1.465,320	785,238	785,238			Phòng TN&MT huyện			
3	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 thị trấn Đồng Mỏ và lập cơ sở dữ liệu đất đai đối với đất lâm nghiệp thị trấn Đồng Mỏ	Trên địa bàn huyện Chi Lăng		2024		1.552,894	1.552,894		249,020	1.227,392	1.227,392			Phòng TN&MT huyện			
b	Khởi công mới					8.000,000	8.000,000	0,000	0,000	4.284,240	4.284,240	0,000	0,000				
1	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Trên địa bàn huyện Chi Lăng		2025	Số 5301/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	2.500,000	2.500,000			1.484,240	1.484,240			Phòng TN&MT huyện			
2	Đo đạc lại bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập cơ sở dữ liệu đất đai đối với đất lâm nghiệp xã Vân Thủy, xã Nhân Lý và xã Mai Sao	Xã Mai Sao, xã Nhân Lý, xã Vân Thủy		2025	Số 5300/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	5.500,000	5.500,000			2.800,000	2.800,000			Phòng TN&MT huyện	Nguồn thu SDD tỉnh giao: 2.445 triệu đồng		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Khối lượng thực hiện	Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Thanh toán nợ XDCB	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước
V	Đổi ứng các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025			2025		14.485,000	14.485,000			14.485,000	14.485,000						
VI	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030			2025		2.000,000	2.000,000		0,000	2.000,000	2.000,000				UBND huyện phân bổ chi tiết sau		
VII	Trích nộp 10% Quỹ Phát triển đất			2021-2025		6.430,000	6.430,000			6.430,000	6.430,000						
C	NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI CỦA HUYỆN					10.000,000	10.000,000		0,000	10.000,000	10.000,000	0,0	0,0				
1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi Nguồn đổi ứng các Chương trình MTQG và các nhiệm vụ khác			2021-2025		10.000,000	10.000,000		0,000	10.000,000	10.000,000				UBND huyện phân bổ chi tiết		

BIỂU III- 03. KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư							Lũy kế bổ trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMĐT					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)							
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+NS ĐP)	Trong đó										
								Dự kiến Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện								
												Tổng cộng	Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (Đối ứng từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025)	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					139.363,477	132.924,000	67.513,000	29.086,000	25.825,000	0	99.227,000	23.118,000	14.016,000	0	9.102,000	0	
A	Vốn phân bổ chi tiết					139.363,477	132.924,000	67.513,000	29.086,000	25.825,000	-	99.227	23.118,000	14.016,00	-	9.102,000	-	
	NĂM 2021					34.043,734	34.043,734	23.712,000	9.050,000	1.281,734	-	33.062,0	981,734	-	-	981,734	-	
I	Xã điểm nông thôn mới 2021					34.043,734	34.043,734	23.712,000	9.050,000	1.281,734	-	33.062,0	981,734	-	-	981,734	-	
1	Bê tông tuyến đường Làng Hăng, xã Quan Sơn	Xã Quan Sơn	2021	Cấp B	1877/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	1.715,000	1.715,000	837,000	700,000	178,000		1.587	128,000			128,000		Ban QLDA ĐTXD huyện
2	Xây dựng nhà văn hóa xã Quan Sơn	Xã Quan Sơn	2021	Đạt chuẩn	1950/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	2.776,500	2.776,500	2.100,000	550,000	126,500		2.700	76,500			76,500		Ban QLDA ĐTXD huyện
3	Trường Mầm non xã Quan Sơn	Xã Quan Sơn	2021	Đạt chuẩn	1956/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	11.971,589	11.971,589	8.600,000	3.100,000	271,589		11.750	221,589			221,589		Ban QLDA ĐTXD huyện
4	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS xã Quan Sơn	Xã Quan Sơn	2021	Đạt chuẩn	2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	1.348,024	1.348,024	750,000	500,000	98,024		1.300,000	48,024			48,024		Ban QLDA ĐTXD huyện
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học xã Quan Sơn (Điểm trường chính)	Xã Quan Sơn	2021	Đạt chuẩn	3000/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	12.053,311	12.053,311	8.600,000	3.100,000	353,311		11.750,000	303,311			303,311		Ban QLDA ĐTXD huyện
6	Xây dựng nhà lớp học và phòng chờ điểm trường Làng Thượng, Trường Tiểu học xã Quan Sơn	Xã Quan Sơn	2021	Đạt chuẩn	2937/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	4.179,310	4.179,310	2.825,000	1.100,000	254,310		3.975,000	204,310			204,310		Ban QLDA ĐTXD huyện
	NĂM 2022					56.612,968	53.170,647	14.912,000	16.736,000	21.522,647	0	46.328,000	6.842,647	1.743,000	0,000	5.099,647	-	
I	Xã điểm nông thôn mới 2022					34.746,863	34.831,647	14.912,000	16.736,000	3.183,647	0	32.528,000	2.303,647	1.743,000	0,000	560,647	-	

	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT						Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)					
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+NS ĐP)	Trong đó									
								Dự kiến Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện							
											Tổng cộng	Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (Đối ứng từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025)	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)		
1	Đường trục xã Tổng Nọt - Nà Nưa - Lũng Táng, Thượng Cường	Xã Thượng Cường	2022	1Km	1773/QĐ-UBND ngày 26/5/2022	1.997,000	1.997,000	420,000	1.200,000	377,000		1.820,000	177,000		177,000		Ban QLDA ĐTXD huyện
2	Đường Làng Nong - Lũng Luông, xã Thượng Cường	Xã Thượng Cường	2022	2,5Km	1632/QĐ-UBND ngày 09/5/2022	4.260,957	4.390,000	2.150,000	1.990,000	250,000		4.190,000	200,000	200,000			Ban QLDA ĐTXD huyện
3	Trường TH&THCS xã Thượng Cường	Xã Thượng Cường	2022	Đạt chuẩn	1617/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	10.861,380	10.866,000	4.600,000	5.416,000	850,000		10.266,000	600,000	600,000			Ban QLDA ĐTXD huyện
4	Trường Mầm non xã Thượng Cường và 01 phòng học Điểm trường Tổng Nọt	Xã Thượng Cường	2022	Đạt chuẩn	1638/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	6.849,222	6.800,263	2.860,263	3.440,000	500,000		6.139,000	661,263	661,263			Ban QLDA ĐTXD huyện
5	Phân Trường Tổng Nọt, Trường TH&THCS xã Thượng Cường	Xã Thượng Cường	2022	Đạt chuẩn	1616/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	1.476,296	1.476,296	550,000	640,000	286,296		1.340,000	136,296		136,296		Ban QLDA ĐTXD huyện
6	Nhà văn hóa xã Thượng Cường	Xã Thượng Cường	2022	Đạt chuẩn	1673/QĐ-UBND ngày 16/5/2021	3.957,351	3.957,351	1.750,000	1.710,000	497,351		3.710,000	247,351		247,351		Ban QLDA ĐTXD huyện
7	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Mầm non xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết)	Xã Thượng Cường	2022	Xây dựng 03 phòng học, tường rào, sân bê tông	1631/QĐ-UBND ngày 09/5/2022	2.869,150	2.869,230	1.326,230	1.320,000	223,000		2.743,000	126,230	126,230			Ban QLDA ĐTXD huyện
8	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH&THCS xã Thượng Cường (Phân trường Đoàn Kết)	Xã Thượng Cường	2022	Sửa chữa các phòng học, sân bê tông, xây mới nhà vệ sinh	1517/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	2.475,507	2.475,507	1.255,507	1.020,000	200,000		2.320,000	155,507	155,507			Ban QLDA ĐTXD huyện
II	Xã NTM Nâng cao 2022					6.151,208	6.139,000	0,000	0,000	6.139,000	0,000	5.000,000	1.139,000	0,000	0,000	1.139,000	
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường tiểu học xã Bằng Mạc	Xã Bằng Mạc	2021-2022		4931/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	3.939,428	3.939,000	0,000	0,000	3.939,000		3.000,000	939,000		939,000		Ban QLDA ĐTXD huyện

	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư	
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMBT				Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)								
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+NS ĐP)	Trong đó										
								Dự kiến Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện						
												Tổng cộng	Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (Đối ứng từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025)	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)		
2	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường mầm non xã Bằng Mạc	Xã Bằng Mạc	2021-2022		4930/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	2.211,780	2.200,000	0,000	0,000	2.200,000		2.000,000	200,000			200,000		Ban QLDA ĐTXD huyện
III	Xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022					15.714,897	12.200,000	0,000	0,000	12.200,000	0,000	8.800,000	3.400,000	0,000	0,000	3.400,000	0	
a	Xã Chi Lăng					15.714,897	12.200,000	0,000	0,000	12.200,000	0,000	8.800,000	3.400,000	0,000	0,000	3.400,000	-	
1	Trường TH xã Chi Lăng	xã Chi Lăng	2022	Đạt chuẩn TT13		11.780,334	8.500,000	0,000	0,000	8.500,000		5.500,000	3.000,000			3.000,000		Ban QLDA ĐTXD huyện
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thôn Ga, đoạn từ Quốc lộ 1 đến Ga Chi Lăng, xã Chi Lăng	xã Chi Lăng	2022	1km		2.481,750	2.200,000	0,000	0,000	2.200,000		2.000,000	200,000			200,000		Ban QLDA ĐTXD huyện
3	Trường THCS xã Chi Lăng	xã Chi Lăng	2022	Đạt chuẩn TT13		1.452,813	1.500,000	0,000	0,000	1.500,000		1.300,000	200,000			200,000		Ban QLDA ĐTXD huyện
	NĂM 2023					36.206,775	33.409,619	28.889,000	3.300,000	1.220,619	0,000	19.837,000	13.493,619	12.273,000	0,000	1.220,619	0	
I	Xã điểm nông thôn mới 2023					36.206,775	33.409,619	28.889,000	3.300,000	1.220,619	0,000	19.837,000	13.493,619	12.273,000	0,000	1.220,619	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp Đường Nà Lóng (ĐT 234-QL1)	Xã Nhân Lý	2023	Đạt chuẩn		2.500,000	2.500,000	2.100,000	400,000	0,000	0,000	1.950,000	550,000	550,000				Ban QLDA ĐTXD huyện
2	Bê tông đường trục xã Khun Tiếm	Xã Nhân Lý	2023	Đạt chuẩn		1.700,000	1.700,000	1.400,000	300,000	0,000	0,000	1.500,000	200,000	200,000				Ban QLDA ĐTXD huyện
3	Xây dựng nhà văn hóa xã Nhân Lý	Xã Nhân Lý	2023	Đạt chuẩn		4.000,000	3.950,000	3.450,000	500,000	0,000	0,000	2.450,000	1.500,000	1.500,000				Ban QLDA ĐTXD huyện
4	Trường Mầm non xã Nhân Lý	Xã Nhân Lý	2023	Đạt chuẩn		12.483,655	12.281,619	10.161,000	900,000	1.220,619	0,000	6.282,000	5.999,619	4.779,000		1.220,619		Ban QLDA ĐTXD huyện

	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư	
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMĐT				Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)								
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+NS ĐP)	Trong đó										
								Dự kiến Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện						
												Tổng cộng	Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (Đối ứng từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025)	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)		
5	Trường TH xã Nhân Lý	Xã Nhân Lý	2023	Đạt chuẩn		11.567,859	10.899,000	9.999,000	900,000	0,000	0,000	5.855,000	5.044,000	5.044,000				Ban QLDA ĐTXD huyện
6	Cải tạo, nâng cấp Chợ Nhân Lý	Xã Nhân Lý	2023	Đạt chuẩn		1.955,261	1.579,000	1.279,000	300,000	0,000	0,000	1.300,000	200,000	200,000				Ban QLDA ĐTXD huyện
7	Cải tạo sửa chữa trụ sở UBND xã Nhân Lý	Xã Nhân Lý	2023			2.000,000	500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000					Ban QLDA ĐTXD huyện
	NĂM 2025					12.500,000	12.300,000	0,000	0,000	1.800,000	0,000	0,000	1.800,000	0,000	0,000	1.800,000	0	
1	Trường THCS xã Chiến Thắng	Xã Chiến Thắng	2025	Đạt chuẩn		12.000,000	12.000,000	0,000	0,000	1.500,000		0,000	1.500,000			1.500,00		Ban QLDA ĐTXD huyện
2	Sân thể thao xã Chiến Thắng, Huyện Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	2025	Đạt chuẩn		500,000	300,000	0,000	0,000	300,000		0,000	300,000			300,00		UBND xã Chiến Thắng

Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư							Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư
				Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMĐT					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)							
					Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+NS ĐP)	Trong đó										
							Dự kiến Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện								
											Tổng cộng	Vốn NSTW thuộc CT MTQG xây dựng NTM	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (Đối ứng từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025)	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)		

Ghi chú
20
Đối ứng NSH từ thu SĐĐ huyện năm 2025
-
-

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

BIỂU III- 04. KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năm lực thiết kế	Quyết định đầu tư							Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT					Tổng cộng		Trong đó:							
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+N SDP)	Trong đó					Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)				
								Dự kiến Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG SỐ					184.129	186.417	157.931	0	19.952	0	104.124	56.717,000	47.587,000	0	9.130,000	0			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					8.396,1	8.684,9	7.530,0	0,0	475,0	0,0	3.422,4	4.584,000	4.244,000	0,0	340,000	0,0		NSH bố trí từ nguồn thu sử dụng đất năm 2025	
a	Dự án hoàn thành 31/12/2024					5.096,1	5.384,9	4.530,0	0,0	175,0	0,0	3.422,4	1.284,000	1.244,000	0,0	40,000	0,0			
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pát	Xã Vân Thủy	2023			2.700,0	2.700,0	2.180,0		130,0		1.104,171	1.206,187	1.166,187		40,000		Ban QLDA ĐTXD huyện		
2	Công trình nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Nà Dạ, xã Chiến Thắng	xã Chiến Thắng	2022			2.396,1	2.684,9	2.350,0		45,0		2.318,3	77,813	77,813				Ban QLDA ĐTXD huyện		
b	Khởi công mới					3.300,0	3.300,0	3.000,0	0,0	300,0	0,0	0,0	3.300,0	3.000,0	0,0	300,000	0,0			
1	Hỗ trợ nhà ở	các xã	2025	71hộ		3.124,0	3.124,0	2.840,0		284,0			3.124,000	2.840,000		284,000		UBND các xã,TT		
2	Hỗ trợ đất ở	Các xã	2022-2025	4 hộ		176,0	176,0	160,0		16,0		0,0	176,000	160,000		16,000		UBND các xã,TT		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					35.315,1	35.315,1	31.391,0	0,0	3.993,1	0,0	21.785,0	10.592,000	10.125,000	0,000	467,000	0,0		NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất năm 2025	
*	Xã Bằng Hữu					12.082,8	12.082,8	11.317,0	0,0	834,8	0,0	5.231,0	6.188,785	5.966,785	0,000	222,000	0,0			
1	Mường Mò Tuồng, xã Bằng Hữu	Bằng Hữu	2022	700m		858,782	858,782	808,8	0	50,0		800,0	53,782	53,782				Ban QLDA ĐTXD huyện		
2	Mường Kéo Nội, xã Bằng Hữu	Bằng Hữu	2022	900m		855,722	855,722	805,7	0	50,0		800,0	50,722	50,722				Ban QLDA ĐTXD huyện		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT						Tổng cộng	Trong đó:						
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+N SDP)	Trong đó					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)	Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)
								Dự kiến Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện									
3	Mường Phai Nà, xã Bằng Hữu	Bằng Hữu	2022	600m		568,281	568,281	535,3	0	33,0		553,0	15,281	15,281			Ban QLDA ĐTXD huyện		
4	Bê tông tuyến đường Kéo Phầy - Pá Tào - Lũng Đầy, xã Bằng Hữu	Bằng Hữu	2024			1.300,0	1.300,0	1.300,0		69,0		453,0	520,0	490,000		30,000	UBND xã Bằng Hữu	Áp dụng cơ chế đặc thù	
5	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	Bằng Hữu	2024-2025			8.500,0	8.500,0	7.867,2	0	632,8		2.625,0	5.549,0	5.357,000		192,000	Ban QLDA ĐTXD huyện		
*	Xã Bắc Thủy					23.232,3	23.232,3	20.074,0	0,0	3.158,3	0,0	16.554,0	4.403,2	4.158,2	0,0	245,000			
6	Trường TH xã Bắc Thủy (Điểm trường Khuổi Kháo)	Xã Bắc Thủy	2022	Cải tạo các lớp học và		1.473,254	1.473,254	1.400,0	0	73,3		1.300,0	158,254	158,254			Ban QLDA ĐTXD huyện		
7	Trường THCS xã Bắc Thủy	Xã Bắc Thủy	2022	Đạt chuẩn		8.500,0	8.500,0	8.096,0	0	404,0		7.456,0	726,961	691,961		35,000	Ban QLDA ĐTXD huyện		
8	Trường Mầm non xã Bắc Thủy	Bắc Thủy	2023			11.790,2	11.790,2	9.249,0	0	2.541,2		6.280,0	3.348,0	3.149,000		199,000	Ban QLDA ĐTXD huyện		
9	Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Khuổi Kháo đến phân trường tiểu học	Bắc Thủy	2023			1.468,8	1.468,8	1.329,0	0	139,8		1.190,0	170,0	159,000		11,000	Ban QLDA ĐTXD huyện		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất , đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi					114.017,7	118.017,3	96.772,4	0,0	13.685,0	0,0	62.668,6	34.219,0	26.907,0	0,0	7.312,000	0,0		
a	Dự án hoàn thành 31/12/2024					93.117,7	97.197,3	81.512,4	0,0	12.955,0	0,0	62.668,6	20.183,2	13.611,2	0,0	6.572,000	0,0		
1	Đường Kéo Phầy - Pá Tào, xã Bằng Hữu	Xã Bằng Hữu	2022	0,8km		1.787,51	1.787,51	1.565,00	0,00	222,5		1.630,0	98,457	93,457		5,000	Ban QLDA ĐTXD huyện	NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất năm 2025	
2	Đường Suối Phầy, xã Hữu Kiên	Xã Hữu Kiên	2022	2km		4.072,6	4.072,6	3.790,0	0	282,6		3.790,0	149,893	149,893			Ban QLDA ĐTXD huyện		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư							Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT					Tổng cộng		Trong đó:						
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+N SDP)	Trong đó					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)	Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)		
								Dự kiến Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện									
3	Đường Bán Dù - Tinh Lùng, xã Vân Thủy	Xã Vân Thủy	2022	1km		1.806,8	1.800,0	1.715,0	0	85,0		1.405,0	213,096	203,096		10,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
4	Đường Nà Dạ - Nà Nhi, xã Chiến Thắng	Xã Chiến Thắng	2022	1,8km		3.337,3	3.337,3	3.000,0	0	337,3		2.951,6	314,265	299,265		15,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
5	Trường TH xã Vân An (Trường chính + Điểm trường Hồng Tân)	Xã Vân An	2022			4.872,32	4.872,32	4.748,0	0	124,3		4.856,0	115,248	105,248		10,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
6	Bê tông hóa tuyến đường Trung Tâm - Tân Minh - xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình	Xã Vân An	2023	2km		1.000,0	3.600,0	3.425,0	0	175,0		824,0	53,0	52,0		1,000		UBND xã Vân An	Áp dụng cơ chế đặc thù
7	Đường Tân Minh - Tân Long	Xã Vân An	2023	1km		1.733,5	1.800,0	1.712,0	0	88,0		1.670,0	127,0	122,0		5,000		UBND xã Vân An	Áp dụng cơ chế đặc thù
8	Đường Nà Tinh - Nà Pồ, xã Chiến Thắng	xã Chiến Thắng	2023	0,5km		1.000,0	1.000,0	950,0	0	50,0		903,000	95,000	90,000		5,000		UBND xã Chiến Thắng	Áp dụng cơ chế đặc thù
9	Đường Bán Lăm - Hợp Đường, xã Liên Sơn	xã Liên Sơn	2023	1km		1.800,0	1.800,0	1.712,0	0	88,0		1.638,000	42,600	40,600		2,000		UBND xã Liên Sơn	Áp dụng cơ chế đặc thù
10	Trường MN xã Chiến Thắng	Chiến Thắng	2023			9.727,2	9.727,2	6.560,0	0	3.167,2		5.808,000	2.323,328	243,644		2.079,684		Ban QLDA ĐTXD huyện	
11	Nhà văn hóa xã Vân Thủy	Vân Thủy	2023			3.939,5	4.000,0	3.720,0	0	280,0		2.940,000	827,000	800,000		27,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
12	Nhà văn hóa xã Chiến Thắng	Chiến Thắng	2023			4.878,9	4.878,9	3.810,0	0	1.068,9		2.995,000	1.000,000	0,000		1.000,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất năm 2025
13	Trường mầm non xã Vân Thủy	Vân Thủy	2023			6.000,0	6.000,0	5.700,0	0	300,0		630,000	3.380,000	3.380,000		0,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
14	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THCS xã Vân Thủy	Vân Thủy	2023			5.167,7	5.167,7	3.900,0	0	1.200,0		4.095,000	531,316	0,000		531,316		Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư							Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)								
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+N SDP)	Trong đó											
								Dự kiến Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện									
											Tổng cộng	Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)				
15	Đầu tư cơ sở vật chất Trường TH xã Chiến Thắng	Chiến Thắng	2024			10.640,7	12.000,0	11.400,0	0	600,0		7.425,000	2.500,000	0,000		2.500,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất năm 2025
16	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Vân Thủy	Vân Thủy	2024			1.199,2	1.199,2	475,0	0	724,2		840,000	160,000	150,000		10,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
17	Nhà văn hóa xã Bằng Hữu	Xã Bằng Hữu	2024	Đạt chuẩn		3.969,6	3.969,6	950,0	0	3.019,6		2.100,000	2.310,000	2.200,000		110,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
18	Bê tông hóa tuyến đường Nà Chuối, thôn Làng Bu 1, xã Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn	2024	1,25 km		2.185,4	2.185,4	2.050,0	0	135,4		1.450,000	700,000	650,000		50,000		UBND xã Lâm Sơn	Áp dụng cơ chế đặc thù
19	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ xã Hữu Kiên	Hữu Kiên	2024			500,0	500,0	475,0	0	25,0		420,000	79,000	75,000		4,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
20	Trường Mầm non Vân An	Vân An	2024			4.999,6	4.999,6	3.960,0	0	190,0		3.100,000	1.050,000	1.010,000		40,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
21	Trường Mầm non Bằng Hữu	Bằng Hữu	2024			7.000,0	7.000,0	6.000,0	0	300,0		3.675,000	1.250,000	1.200,000		50,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
22	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Liên Sơn	Liên Sơn	2024			7.000,0	7.000,0	5.995,4	0	296,0		4.268,000	2.023,000	1.947,000		76,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
23	Đường bê tông Co Hương xã Hữu Kiên	Hữu Kiên	2024	2,5km		4.500,0	4.500,0	3.900,0	0	196,0		3.255,000	841,000	800,000		41,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
b	Khởi công mới					20.900,0	20.820,0	15.260,0	0,0	730,0	0,0	0,0	14.035,8	13.295,8	0,0	740,000			
1	Bê tông hóa tuyến đường liên thôn Bắc Phú - Khâm Phường, xã Bắc Thủy	Xã Bắc Thủy	2025	0,5km		1.000,0	1.000,0	900,0	0	45,0		0,000	850,000	800,000		50,000		UBND Bắc Thủy	Áp dụng cơ chế đặc thù
2	Bê tông hóa tuyến Tồng Cút - Mạy Đăm, xã Bắc Thủy	Xã Bắc Thủy	2025	0,5km		1.000,0	1.000,0	900,0	0	45,0		0,000	930,000	870,000		60,000		UBND xã Bắc Thủy	Ap dụng cơ chế đặc thù. NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất năm 2025

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT						Tổng cộng	Trong đó:						
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+N SDP)	Trong đó					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)	Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)
								Dự kiến Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện									
3	Bê tông hóa tuyến đường Nà Trác - Co Báy, xã Vân An	Xã Vân An	2025	1,2km		1.900,0	1.900,0	1.430,0	0	70,0		0,000	1.500,000	1.430,000		70,000		UBND xã Vân An	Áp dụng cơ chế đặc thù
4	Bê tông hóa tuyến đường Nà Trác - Khòn Nạo, xã Vân An	Xã Vân An	2025	1,3km		2.400,0	2.400,0	2.280,0	0	110,0		0,000	1.600,000	1.500,000		100,000		UBND xã Vân An	Áp dụng cơ chế đặc thù
5	Bê tông hóa tuyến đường Nà Trang - Khòn Nạo, xã Vân An	Xã Vân An	2025	1,25km		2.200,0	2.200,0	2.050,0	0	100,0		0,000	1.600,000	1.500,000		100,000		UBND xã Vân An	Áp dụng cơ chế đặc thù
6	Bê tông hóa tuyến đường Co Lái - Trung Khim, thôn Hợp Nhất, xã Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn	2025	1,25 km		2.200,0	2.200,0	1.800,0	0	90,0		0,000	1.590,000	1.500,000		90,000		UBND xã Lâm Sơn	Áp dụng cơ chế đặc thù
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Tam y tế xã Lâm Sơn	Lâm Sơn	2025			500,0	420,0	400,0	0	20,0		0,000	420,000	400,000		20,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
8	Đường bê tông Suối Mỏ xã Hữu Kiên	Hữu Kiên	2025	01km		1.700,0	1.700,0	1.200,0	0	70,0		0,000	1.265,797	1.195,797		70,000		UBND xã Hữu Kiên	Áp dụng cơ chế đặc thù
9	Nhà văn hóa xã Vân An	Vân An	2025			4.500,0	4.500,0	2.500,0	0	100,0		0,000	2.400,000	2.300,000		100,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
10	Bê tông hóa tuyến đường Hợp Đường, Liên Sơn - Trung Khim, thôn Hợp Nhất, xã Lâm Sơn.	Liên Sơn, Lâm Sơn	2025	1,8km		3.500,0	3.500,0	1.800,0	0	80,0		0,000	1.880,000	1.800,000		80,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					23.000,0	23.000,0	21.559,0	0,0	1.078,0	0,0	16.248,0	5.922,0	5.632,0	0,0	290,000			NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất năm 2025
1	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	Xã Hữu Kiên	2022			9.000,0	9.000,0	8.494		425,00		7.063,0	1.580,0	1.500,0		80,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
2	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	Vân An	2023-2025			9.000,0	9.000,0	8.500		426,00		5.880,0	2.855,0	2.715,0		140,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	
3	Trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	Xã Hữu Kiên	2023-2025			5.000,0	5.000,0	4.565		227,00		3.305,0	1.487,0	1.417,0		70,000		Ban QLDA ĐTXD huyện	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư						Lũy kế bố trí vốn đến 31/12/2024	Kế hoạch vốn năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành (nếu có)	TMDT						Tổng cộng	Trong đó:						
						Tổng mức đầu tư	NSNN (NSTW+N SDP)	Trong đó					Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)	Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Vốn huy động khác (Nhân dân, DN đóng góp)
								Dự kiến Vốn NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện									
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp các DTTS gắn với phát triển du lịch					3.400,0	1.400,0	679,0	0,0	721,0	0,0	0,0	1.400,0	679,0	0,0	721,000		NSH bố trí nguồn thu sử dụng đất năm 2025	
1	Nhà văn hóa thôn Háng Cút	Xã Bắc Thủy	2025			500,0	200,0	100,0		100,0			200,0	100,0		100,000		UBND xã Bắc Thủy	
2	Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	Xã Lâm Sơn	2025			500,0	200,0	100,0		100,0			200,0	100,0		100,000		UBND xã Lâm Sơn	
3	Nhà văn hóa thôn Nà Cài	Xã Chiến Thắng	2025			400,0	200,0	100,0		100,0			200,0	100,0		100,000		UBND xã Chiến Thắng	
4	Nhà văn hóa thôn Tà Sắn	Xã Văn An	2025			500,0	200,0	100,0		100,0			200,0	100,0		100,000		UBND xã Văn An	
5	Nhà văn hóa thôn Khòn Nạo	Xã Văn An	2025			500,0	200,0	79,0		121,000			200,0	79,0		121,000		UBND xã Văn An	
6	Nhà văn hóa thôn Bản Thí	Xã Văn Thủy	2025			500,0	200,0	100,0		100,0			200,0	100,0		100,000		UBND xã Văn Thủy	
7	Nhà văn hóa thôn Suối Mạ	Xã Hữu Kiên	2025			500,0	200,0	100,0		100,0			200,0	100,0		100,000		UBND xã Hữu Kiên	

BIỂU III- 05. TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến quy mô/nhu cầu năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Trong đó:			Ghi chú
				NSTW	NST	NSH	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN		9.201	4.670	3.130	1.401	
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						
III	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		9.201	4.670	3.130	1.401	

BIỂU III- 06. VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch vốn năm 2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSĐP			
						NST	NSH		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG		9.201	9.201	4.670	3.130	1.401		
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá		1.300	1.300	500	800	-		
1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa		1.300	1.300	500	800			
1.1	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Hòa Bình		650	650	250	400		UBND xã Hòa Bình	
1.2	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Gia Lộc		650	650	250	400		UBND xã Gia Lộc	
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		1.020	1.020	1.020	-	-		
1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện		-	-					
1	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu		100	100	100			UBND xã Chiến Thắng	
3	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn		120	120	120			UBND xã Chiến Thắng	
5	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện		-	-					
4	Nội dung 09: Tăng cường hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở		800	800	800			Phòng VH&TT huyện	
7	Nội dung 11: Tập trung XD CSHT bảo vệ MTNT; thu hút các DN đầu tư các khu xử lý CTTT quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư HT các ĐTK, trung chuyển CTR sinh hoạt...		-	-					
III	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...		1.400	1.400	1.300	100	-		
1	Nội dung 02: XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị ...		800	800	800	0	0		

STT	Nội dung	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch vốn năm 2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSDP			
						NST	NSH		
1.1	Thực hiện mô hình liên kết sản xuất Hồi Hữu cơ theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện chi Lăng năm 2025		800	800	800			Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền ...		500	500	400	100		Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.		100	100	100			Trung tâm GDNN-GDTX huyện	
IV	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn		180	180	180	-	-		
1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn ...		180	180	180			Trung tâm GDNN-GDTX huyện	
V	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		320	320	320	-	-		
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;...		320	320	320	-	-		
1.1	Chi hỗ trợ thiết chế cho Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Chiến Thắng		80		80			UBND xã Chiến Thắng	
1.2	Hỗ trợ thiết chế Nhà văn hóa thôn Nà Tinh		30		30			UBND xã Chiến Thắng	
1.3	Hỗ trợ thiết chế Nhà văn hóa thôn Pác Ma		30		30			UBND xã Chiến Thắng	
1.4	Hỗ trợ thiết chế Nhà văn hóa thôn Nà Hà		30		30			UBND xã Chiến Thắng	
1.5	Hỗ trợ thiết chế Nhà văn hóa thôn Nà Lầm		30		30			UBND xã Chiến Thắng	
1.6	Hỗ trợ thiết chế Nhà văn hóa thôn Nà Cái		30		30			UBND xã Chiến Thắng	
1.7	Hỗ trợ thiết chế Nhà văn hóa thôn Làng Thành		30		30			UBND xã Chiến Thắng	
1.8	Hỗ trợ tủ sách cho Nhà văn hóa thôn Nà Nhì		20		20			UBND xã Chiến Thắng	
1.9	Hỗ trợ tủ sách cho Nhà văn hóa thôn Nà Dạ		20		20			UBND xã Chiến Thắng	
1.10	Hỗ trợ tủ sách cho Nhà văn hóa thôn Nà Pát		20		20			UBND xã Chiến Thắng	
VI	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam		1.330	1.330	500	830	-		

STT	Nội dung	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch vốn năm 2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSDP			
						NST	NSH		
1	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa		200	200	200			UBND xã Chiến Thắng	
2	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025...		600	600		600	-		
2.1	Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu thôn Làng Tuồng xã Bằng Hữu		200	200		200		UBND xã Bằng Hữu	
2.2	Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu Làng Chiềng thôn Cao Minh xã Bằng Hữu		200	200		200		UBND xã Bằng Hữu	
2.3	Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu thôn Đồng Hóa - Minh Khai xã Chi Lăng		200	200		200		UBND xã Chi Lăng	
3	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình		30	30		30		Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”		500	500	300	200		Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
VII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo Bình đẳng giới ...		1.600	1.600	400	1.200	-		
1	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp ...		1.200	1.200		1.200		UBND xã Chi Lăng	
2	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025		400	400	400			UBND xã Chi Lăng	
VIII	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM		300	300	300	-	-		
1	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”		100	100	100			Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	
2	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”		200	200	200	0	0		

STT	Nội dung	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch vốn năm 2025				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
				Tổng cộng	NSTW	NSDP			
						NST	NSH		
2.1	Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”		170	170	170			Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	
2.2	Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”		30	30	30			UBND xã Bằng Mạc	
X	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM		350	350	150	200	-		
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.		350	350	150	200		Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
XI	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết			1.401			1.401	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết	Dự kiến phân bổ xã NTM thông minh